SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT CỦ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 12/QĐ-THPTCC

Củ Chi, ngày 10 tháng 07 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán, quyết toán ngân sách và nguồn khác từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 của trường THPT Củ Chi

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT CỦ CHI

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ công văn số 4496/GDĐT-KHTC ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh về thực hiện công tác công khai tài chính, tài sản cuối năm 2019;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán và quyết toán ngân sách và nguồn khác từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 của trường THPT Củ Chi theo các biểu mẫu đính kèm.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Tổ trưởng văn phòng, bộ phận kế toán, hội đồng sư phạm nhà trường và các bộ phận khác có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Phòng KHTC Sở GDĐT
- Lưu VT, KT

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CỦ CHI

Trần Hoàng Tịnh

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: TRƯỜNG THPT CỦ CHI

Chương: 422

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGUỒN KHÁC NĂM 2020

Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

(Kèm theo Quyết định số 12/QĐ-THPTCC ngày 10/07/2020 của Trường THPT Củ Chi)

Đơn vị sử dụng ngân sách

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Ghi chú
	DỰ TOÁN THU		
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**1.737.050.000**	
1	**Số thu phí, lệ phí**		
2	**Số thu hoạt động sản xuất kinh doanh - dịch vụ**	**1.587.050.000**	
2.1	Học phí	360.000.000	
2.2	Tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	1.080.000.000	
2.3	Căn tin + kios	63.550.000	
2.4	Giữ xe	53.500.000	
2.5	Hồ bơi	30.000.000	
2.6	Thu lãi ngân hàng (nếu có)		
3	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách**	**36.305.000**	
3.1	Phí -lệ phí	-	
3.2	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
3.2.1	Tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	21.600.000	
3.2.2	Căn tin + kios	6.355.000	
3.2.3	Giữ xe	5.350.000	
3.2.4	Hồ bơi	3.000.000	
3.2.5	Thu lãi ngân hàng (nếu có)		
4	**Thu viện trợ, tài trợ**	**150.000.000**	
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**1.700.745.000**	
1	**Phí -lệ phí**		
2	**Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**	**1.550.745.000**	
2.1	Học phí	360.000.000	
2.2	Tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	1.058.400.000	
2.3	Căn tin + kios	57.195.000	
2.4	Giữ xe	48.150.000	
2.5	Hồ bơi	27.000.000	
2.6	Thu lãi ngân hàng (nếu có)		
3	**Thu viện trợ, tài trợ**	**150.000.000**	
3.1	Hỗ trợ kinh phí khen thưởng học sinh	75.000.000	
3.2	Hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	37.500.000	
3.3	Hỗ trợ kinh tham gia các kỳ thi học sinh giỏi	37.500.000	
4	**Hoạt động sự nghiệp khác**		
III	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**1.599.714.000**	
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo,**	1.599.714.000	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	
1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (Thường xuyên)	-	
1.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.048.395.000	
1.4	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (Không thường xuyên)	551.319.000	

Ngày 10 tháng 07 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CỦ CHI

Trần Hoàng Tịnh

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG THPT CỦ CHI

Chương: 422

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC

Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

(Kèm theo Quyết định số 12/QĐ-THPTCC ngày 10/07/2020 của Trường THPT Củ Chi)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu QT được duyệt
I	**Quyết toán thu**		
A	**Tổng số thu**	**2.218.909.717**	
1	**Số thu phí, lệ phí**		
2	**Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ**	**1.847.809.717**	
	Học phí	469.150.000	
	Tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	1.294.800.000	
	Căn tin + kios	-	
	Giữ xe	53.500.000	
	Hồ bơi	30.000.000	
	Thu lãi ngân hàng	359.717	
3	**Thu tài trợ**	**371.100.000**	
B	**Chi từ nguồn thu được để lại**	**794.679.507**	-
1.1	**Chi học phí công lập**	**48.409.776**	-
	Trả lương cho nhân viên phục vụ, bảo vệ, thiết bị	46.289.776	
	Mua đồ dùng vệ sinh, văn phòng phẩm, in băng ron	1.320.000	
	Tiền xe đưa giáo viên đi công tác, đi hội thao văn thể mỹ	800.000	
1.2	**Chi tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày**	**626.795.000**	-
	Giảng dạy	533.145.000	
	Công tác giám thị	15.750.000	
	GVCN, TTCM, TLTN, CTCĐ, BTCĐGV	-	
	Quản lý, bộ phận gián tiếp	43.601.000	
	Chi hoạt động chuyên môn, văn thể mỹ, sách tham khảo	-	
	Chi hoạt động khác: tiền điện, internet …	2.450.000	
	Mua sắm công cụ dụng cụ, văn phòng phẩm, đồ dùng vệ sinh	10.649.000	
	Sửa chữa nhỏ, bảo trì hệ thống điện nước, máy móc thiết bị, cây xanh	21.200.000	
1.3	**Hoạt động cho thuê mặt bằng**	**75.150.000**	-
	Trích nguồn CCTL	30.060.000	
	Trích quỹ phát triển sự nghiệp	45.090.000	
1.4	**Thu lãi tiền gửi ngân hàng**	**341.731**	
	Thanh toán các phí chuyển tiền và quản lý TK		
	Trích nguồn CCTL	136.692	
	Trích quỹ phát triển sự nghiệp	205.039	
1.5	**Tài trợ**	**43.983.000**	-
	Hỗ trợ kinh phí khen thưởng học sinh	35.303.000	
	Hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	-	
	Hỗ trợ kinh tham gia các kỳ thi học sinh giỏi	8.680.000	
C	**Số thu nộp NSNN**	**34.263.986**	
	Hoạt động cho thuê mặt bằng (thuế GTGT, TNDN)	8.350.000	
	Tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày (thuế TNDN)	25.896.000	
	Thu lãi ngân hàng (thuế TNDN)	17.986	

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu QT được duyệt
II	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**		
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**4.483.755.295**	-
1.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**2.433.008.230**	
MLNS	**Nội dung kinh tế**		
6001	Lương theo ngạch, bậc	1.436.013.480	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	8.712.000	
6101	Phụ cấp chức vụ	17.424.000	
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	726.000	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	434.576.418	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	544.500	
6114	Phụ cấp trực	4.498.200	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	32.780.352	
6299	Chi khác	847.000	
6301	Bảo hiểm xã hội	274.731.282	
6302	Bảo hiểm y tế	47.096.792	
6303	Kinh phí công đoàn	31.397.861	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	15.474.670	
6501	Tiền điện	15.329.599	
6502	Tiền nước	40.020	
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2.250.000	
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	359.096	
6603	Cước phí bưu chính	219.010	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	10.215.250	
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	1.288.500	
6618	Khoán điện thoại	6.300.000	
6704	Khoán công tác phí	6.600.000	
6757	Thuê lao động trong nước	74.963.200	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.001.000	
7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	9.620.000	
1.2	**Chi cải cách tiền lương (Thường xuyên)**	**675.132**	
MLNS	**Nội dung kinh tế**		
6001	Lương theo ngạch, bậc	462.000	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	87.343	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13.944	
6301	Bảo hiểm xã hội	83.290	
6302	Bảo hiểm y tế	14.278	
6303	Kinh phí công đoàn	9.518	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.759	
1.3	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**355.556.519**	
MLNS	**Nội dung kinh tế**		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	287.962.625	
6301	Bảo hiểm xã hội	50.393.460	
6302	Bảo hiểm y tế	8.638.878	
6303	Kinh phí công đoàn	5.759.253	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.802.303	
1.3	**Chi cải cách tiền lương (Không Thường xuyên)**	**1.694.515.414**	
MLNS	**Nội dung kinh tế**		
6001	Lương theo ngạch, bậc	442.081.920	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	2.688.000	

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu QT được duyệt
6101	Phụ cấp chức vụ	5.222.000	
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	224.000	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	133.934.589	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	168.000	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	10.081.512	
6301	Bảo hiểm xã hội	80.512.850	
6302	Bảo hiểm y tế	13.802.202	
6303	Kinh phí công đoàn	9.201.469	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.531.541	
6449	Chi khác - NQ03/2018/NQ-HĐND	992.067.331	

Ngày 10 tháng 07 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

Trần Hoàng Tịnh